

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA PETROLEUM
TRANSPORTATION JOINT STOCK
COMPANY**

Số: 117/VTDKĐD-TCHC
No: 117/VTDKĐD-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hanoi, August 14, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 /The Company discloses Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 and the explanation of after-tax profit for the 6 months of 2025.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025/ Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 and the explanation of after-tax profit for the 6 months of 2025 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b).

Tài liệu đính kèm/Attached document:

BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025/ Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 and the explanation of after-tax profit for the 6 months of 2025.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

Giám đốc/Director



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 28

1971
Đ. H. H.
1971
CỘNG HÒA VIỆT NAM
KIẾU ĐỀ VI
ÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Bà Hoàng Phương Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thiện Nhật	Trưởng ban
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên
Bà Đặng Thị Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Bà Lê Hải Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 0216 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.369.176.290	203.534.409.047
I. Tiền	110	4	14.781.135.393	12.347.202.988
1. Tiền	111		14.781.135.393	12.347.202.988
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	66.975.358.356	151.969.645.044
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.975.358.356	151.969.645.044
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.501.177.962	22.517.450.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.282.980.065	18.731.464.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.129.399.225
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	299.218.197.897	3.528.234.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(1.543.465.427)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.623.710.104	12.380.819.398
1. Hàng tồn kho	141		11.623.710.104	12.380.819.398
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.487.794.475	4.319.291.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.908.087.654	1.928.618.308
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.579.706.821	2.390.673.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.458.668.244	111.893.826.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.633.480.194	3.272.980.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.633.480.194	3.272.980.600
II. Tài sản cố định	220		99.115.132.358	108.256.644.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	98.856.681.827	108.166.993.913
- Nguyên giá	222		233.953.609.601	236.301.961.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.096.927.774)	(128.134.967.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227		258.450.531	89.650.533
- Nguyên giá	228		405.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.549.469)	(111.349.467)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		710.055.692	345.125.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		710.055.692	345.125.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	19.076.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	19.076.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		531.827.844.534	315.428.235.913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		305.094.004.685	96.267.206.829
I. Nợ ngắn hạn	310		91.480.209.350	42.446.159.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	25.007.883.492	17.015.123.597
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.921.519.039	2.017.070.079
3. Phải trả người lao động	314		8.298.862.429	7.575.734.157
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.208.286.947	1.009.340.579
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	957.029.273	910.022.912
6. Vay ngắn hạn	320	16	42.354.744.000	13.883.944.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.318.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.413.884.170	34.924.170
II. Nợ dài hạn	330		213.613.795.335	53.821.047.335
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.137.175.335	1.227.255.335
2. Vay dài hạn	338	17	212.476.620.000	48.593.792.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	4.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.733.839.849	219.161.029.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	226.733.839.849	219.161.029.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	164.931.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.931.720.000	164.931.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.944.377.249	29.944.377.249
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.047.984.474	24.475.173.709
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.806.173.709	11.651.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.241.810.765	24.463.522.435
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		531.827.844.534	315.428.235.913

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	178.283.107.304	157.243.702.800
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		178.283.107.304	157.243.702.800
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	158.902.079.904	138.211.609.912
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.381.027.400	19.032.092.888
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.027.417.936	3.228.635.675
6. Chi phí tài chính	22	25	1.964.073.888	6.706.547.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.889.328.620	3.199.313.088
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.510.972.773	6.985.656.163
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		11.933.398.675	8.568.524.498
9. Thu nhập khác	31	28	3.113.719.542	4.608.598.061
10. Chi phí khác	32		955.104.760	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.158.614.782	4.608.598.061
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.092.013.457	13.177.122.559
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.850.202.692	2.667.824.512
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.241.810.765	10.509.298.047
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	579	635


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.092.013.457	13.177.122.559
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.345.512.088	10.266.732.357
Các khoản dự phòng	03	(5.543.465.427)	4.436.900.559
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.621.675.418)	(7.194.859.295)
Chi phí lãi vay	06	1.889.328.620	3.199.313.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.161.713.320	23.885.209.268
Thay đổi các khoản phải thu	09	(22.956.751.476)	(8.216.440.157)
Thay đổi hàng tồn kho	10	757.109.294	5.152.377.703
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.652.768.849	3.187.586.552
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.960.392.526)	747.722.714
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.723.459.610)	(3.189.128.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.880.466.967)	(1.283.632.528)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(274.836.000)	(125.107.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.775.684.884	20.158.587.993
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(284.628.497.376)	(1.361.116.078)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.015.000.000	4.808.080.808
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.798.000.000)	(105.011.345.691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.035.645.044	28.589.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.680.471.853	2.417.854.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.695.380.479)	(70.557.526.953)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	64.931.720.000
2. Chi phí phát hành cổ phiếu	32	-	(190.241.874)
3. Tiền thu từ đi vay	33	199.295.600.000	72.890.694.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.941.972.000)	(79.832.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	192.353.628.000	57.799.506.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.433.932.405	7.400.567.166
Tiền đầu kỳ	60	12.347.202.988	12.890.497.688
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.781.135.393	20.291.064.854

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 13 tháng 12 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 107 người (31 tháng 12 năm 2024: 134 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải bằng ô tô; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê ngoài, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, và công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	86.138.906	46.422.689
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.694.996.487	12.300.780.299
	14.781.135.393	12.347.202.988

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	66.975.358.356	151.969.645.044
	66.975.358.356	151.969.645.044

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,9%/năm đến 6,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan	19.009.818.617	2.477.574.904
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	12.923.669.000	-
VASL Ship Management & Operations FZC	3.324.300.559	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	2.187.752.277	1.143.317.454
Các khách hàng khác	574.096.781	1.334.257.450
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	10.273.161.448	16.253.889.162
	29.282.980.065	18.731.464.066

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.670.081.448	679.876.192
Ký quỹ, ký cược (*)	290.711.751.844	543.640.318
Phải thu lãi tiền gửi	1.166.135.107	2.142.103.259
Khác	4.670.229.498	162.614.398
	299.218.197.897	3.528.234.167
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.633.480.194	3.272.980.600
	3.633.480.194	3.272.980.600

(*) Bao gồm khoản đặt cọc tiền mua tàu BellaVita với giá trị 10.900.000 USD (tương đương 284.359.847.400 VND) và khoản trả trước tiền bunker với giá trị 233.626,58 USD (tương đương 6.028.904.444 VND) theo hợp đồng mua bán tàu (Memorandum of Agreement) giữa Công ty và Sea Scape Marine INC ký ngày 19 tháng 5 năm 2025 và thỏa thuận ký quỹ giữa Công ty và The Baltic Exchange (Asia) Pte. Ltd (đại lý ký quỹ) ký ngày 20 tháng 5 năm 2025. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu (Memorandum of Agreement) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	-	871.647.245	(871.647.245)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	671.818.182	(671.818.182)
	-	-	1.543.465.427	(1.543.465.427)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 1.543.465.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) do đã thu hồi được công nợ trong kỳ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.623.710.104	-	12.380.819.398	-
	11.623.710.104	-	12.380.819.398	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê ngoài	1.473.824.156	1.144.359.182
Chi phí sửa chữa tài sản	1.119.786.952	133.230.887
Chi phí bảo hiểm	781.047.556	600.887.252
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	533.428.990	50.140.987
	3.908.087.654	1.928.618.308

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	236.268.324.837	33.636.364	236.301.961.201
Thanh lý	(2.348.351.600)	-	(2.348.351.600)
Số dư cuối kỳ	233.919.973.237	33.636.364	233.953.609.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	128.101.330.924	33.636.364	128.134.967.288
Trích khấu hao trong kỳ	9.310.312.086	-	9.310.312.086
Thanh lý	(2.348.351.600)	-	(2.348.351.600)
Số dư cuối kỳ	135.063.291.410	33.636.364	135.096.927.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	108.166.993.913	-	108.166.993.913
Tại ngày cuối kỳ	98.856.681.827	-	98.856.681.827

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 76.433.991.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.833.342.742 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 97.898.904.812 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106.900.107.068 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vinh Phát	12.921.238.500	-
Công ty TNHH Dan - Bunkering Singapore	4.273.628.673	3.704.895.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro	813.128.700	2.620.235.660
Các đối tượng khác	6.999.887.619	10.689.992.937
	25.007.883.492	17.015.123.597

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	77.194.412	600.938.737	582.150.662	95.982.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.419.974	2.850.202.692	1.880.466.967	2.765.155.699
Thuế thu nhập cá nhân	144.455.693	758.918.399	842.993.239	60.380.853
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	2.017.070.079	4.215.059.828	3.310.610.868	2.921.519.039

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	219.788.152	53.919.142
Chi phí nhiên liệu	403.842.206	509.500.000
Khác	584.656.589	445.921.437
	1.208.286.947	1.009.340.579

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205.980.000	165.980.000
Phải trả, phải nộp khác	751.049.273	744.042.912
	957.029.273	910.022.912
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.137.175.335	1.227.255.335
	1.137.175.335	1.227.255.335

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội	13.883.944.000	35.412.772.000	6.941.972.000	42.354.744.000
	13.883.944.000	35.412.772.000	6.941.972.000	42.354.744.000

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội	62.477.736.000	199.295.600.000	6.941.972.000	254.831.364.000
Hợp đồng vay số 01/2024/2531348/HĐTD (i)	62.477.736.000	-	6.941.972.000	55.535.764.000
Hợp đồng vay số 01/2025/2531348/HĐTD (ii)	-	199.295.600.000	-	199.295.600.000
	62.477.736.000	199.295.600.000	6.941.972.000	254.831.364.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.883.944.000			42.354.744.000
- Số phải trả sau 12 tháng	48.593.792.000			212.476.620.000

- (i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2024/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền – Hà Nội với số tiền 72.890.694.000 VND, để trả nợ trước hạn khoản vay mua tàu PVT ELENA, trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng vay số 2904/2022/HĐCV ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay có thời hạn tối đa 64 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc kể từ ngày giải ngân đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong một năm đầu là 6,3%/năm, một năm tiếp theo cố định là 7,0%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng. Kỳ hạn điều chỉnh của lãi suất là 6 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT ELENA và hệ thống nước dằn Ballast (xem Thuyết minh số 11);
 - Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT ELENA (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).
- (ii) Tại ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền – Hà Nội với tổng số hạn

mức tín dụng tối đa là 202.000.000.000 VND, tương đương 7.630.000 USD quy đổi tại ngày giải ngân nhưng không vượt quá 69% tổng mức đầu tư hoặc không vượt quá 70% giá trị mua tàu của Dự án mua tàu chở hàng rời Handysize trọng tải đến 40.000 DWT. Khoản vay có thời hạn tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong hai năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,1%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu (Memorandum of Agreement) ký ngày 19 tháng 5 năm 2025 giữa Công ty và Sea Scape Marine Inc theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2025/2531348/HĐBĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.354.744.000	13.883.944.000
Trong năm thứ hai	42.354.744.000	13.883.944.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	84.709.476.000	34.709.848.000
Sau năm năm	85.412.400.000	-
	254.831.364.000	62.477.736.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 16)	42.354.744.000	13.883.944.000
Số phải trả sau 12 tháng	212.476.620.000	48.593.792.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn - Tàu ELENA	Tổng
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	-	-
Phân loại lại	7.318.000.000	7.318.000.000
Số dư cuối kỳ	7.318.000.000	7.318.000.000
b. Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	3.318.000.000	3.318.000.000
Phân loại lại	(7.318.000.000)	(7.318.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ	100.000.000.000	-	20.774.377.249	10.755.651.274	131.530.028.523
Tăng vốn trong kỳ (ii)	64.931.720.000	-	-	-	64.931.720.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.509.298.047	10.509.298.047
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.574.000.000)	(1.574.000.000)
Thay đổi thặng dư vốn cổ phần	-	(190.241.874)	-	-	(190.241.874)
Số dư cuối kỳ	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	10.520.949.321	205.206.804.696
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.241.810.765	11.241.810.765
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(3.669.000.000)	(3.669.000.000)
Số dư cuối kỳ	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	32.047.984.474	226.733.839.849

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, tương ứng 10% và 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tổng số tiền 3.669.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và dự kiến sử dụng số tiền thu được để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT - 25.000 DWT. Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, Đại hội Đồng cổ đông Công ty đã thông qua thay đổi phương án sử dụng vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành: Toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) được dùng để bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

Tại các ngày 23 tháng 5 năm 2025 và 26 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện giải ngân, sử dụng toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) để mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT (tàu mua được đặt tên là PVT Fortune) thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.493.172	16.493.172
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	16.493.172
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 164.931.720.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	89.199.000.000	8.919.900	54,08%	89.199.000.000	8.919.900	54,08%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	3.443.180	20,88%	34.431.800.000	3.443.180	20,88%
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	3.402.040	20,63%	34.020.400.000	3.402.040	20,63%
Các cổ đông khác	7.280.520.000	728.052	4,41%	7.280.520.000	728.052	4,41%
	164.931.720.000	16.493.172	100%	164.931.720.000	16.493.172	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	18.990.600.000	13.223.609.708
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	-	773.067.236
	18.990.600.000	13.996.676.944

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Cam kết cho thuê hoạt động:

Công ty hiện đang cho thuê xe và lái xe theo các Hợp đồng cho thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các Hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	24.169.501.000	32.529.701.500
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	780.000.000	9.145.650.250
	24.949.501.000	41.675.351.750

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	19.492,48	261.335,64
Euro (EUR)	200,14	200,14

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển và Bộ phận kinh doanh dịch vụ Thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu, thuê xe,... thực hiện ở cả thị trường Việt Nam và Quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán hàng hóa thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu quốc tế	47.049.492.171	61.845.029.885
Doanh thu nội địa	131.233.615.133	95.398.672.915
	178.283.107.304	157.243.702.800
Giá vốn quốc tế	31.148.292.305	59.800.326.543
Giá vốn nội địa	127.753.787.599	78.411.283.369
	158.902.079.904	138.211.609.912

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

KỲ NÀY

	Vận chuyển	Thương mại	Tổng
Bảng cân đối kế toán	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản phân bổ	422.105.048.717	12.923.669.000	435.028.717.717
Tài sản không phân bổ	-	-	96.799.126.817
Tổng tài sản	422.105.048.717	12.923.669.000	531.827.844.534
Nợ phải trả			
Nợ phải trả phân bổ	274.236.008.992	12.921.238.500	287.157.247.492
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	17.936.757.193
Tổng Nợ phải trả	274.236.008.992	12.921.238.500	305.094.004.685

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần ra bên ngoài	96.949.704.400	81.333.402.904	178.283.107.304
Tổng doanh thu	96.949.704.400	81.333.402.904	178.283.107.304
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận gộp	19.365.489.516	15.537.884	19.381.027.400
Chi phí không phân bổ			(9.510.972.773)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			9.870.054.627
Doanh thu hoạt động tài chính			4.027.417.936
Lợi nhuận khác			2.158.614.782
Chi phí tài chính			(1.964.073.888)
Lợi nhuận trước thuế			14.092.013.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.850.202.692)
Lợi nhuận trong kỳ			11.241.810.765

KỲ TRƯỚC

	Vận chuyển	Thương mại	Tổng
Bảng cân đối kế toán	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản phân bổ	158.899.402.226	3.158.350.250	162.057.752.476
Tài sản không phân bổ	-	-	162.727.281.407
Tổng tài sản	158.899.402.226	3.158.350.250	324.785.033.883

Nợ phải trả

Nợ phải trả phân bổ	104.557.054.468	3.157.990.000	107.715.044.468
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.863.184.719
Tổng Nợ phải trả	104.557.054.468	3.157.990.000	119.578.229.187

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần ra bên ngoài	128.578.110.300	28.665.592.500	157.243.702.800
Tổng doanh thu	128.578.110.300	28.665.592.500	157.243.702.800

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	19.027.275.388	4.817.500	19.032.092.888
Chi phí không phân bổ			(6.985.656.163)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			12.046.436.725
Doanh thu hoạt động tài chính			3.228.635.675
Lợi nhuận khác			4.608.598.061
Chi phí tài chính			(6.706.547.902)
Lợi nhuận trước thuế			13.177.122.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.667.824.512)
Lợi nhuận trong kỳ			10.509.298.047

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	81.333.402.904	28.665.592.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.949.704.400	128.578.110.300
	178.283.107.304	157.243.702.800
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 31)	28.125.874.677	61.446.081.435

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.317.865.020	28.660.775.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.584.214.884	109.550.834.912
	158.902.079.904	138.211.609.912

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.704.503.701	2.586.283.234
Lãi chênh lệch tỷ giá	322.914.235	642.352.441
	4.027.417.936	3.228.635.675

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.889.328.620	3.199.313.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá	74.745.268	336.656.865
Chi phí tài chính khác	-	3.170.577.949
	1.964.073.888	6.706.547.902

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.459.949.043	25.653.991.751
Chi phí nhân công	19.926.526.352	27.821.293.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.345.512.088	10.266.732.357
Chi phí dự phòng	1.774.534.573	4.436.900.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.505.707.733	45.383.138.747
Chi phí khác bằng tiền	3.082.957.868	2.974.434.459
	87.095.187.657	116.536.491.075

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.939.923.352	4.784.410.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.556.980	494.306.564
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi	(1.543.465.427)	(466.277.056)
Chi phí bằng tiền khác	3.082.957.868	2.173.216.095
	9.510.972.773	6.985.656.163

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	2.196.026.845	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	917.171.717	4.608.576.061
Thu nhập khác	520.980	22.000
	3.113.719.542	4.608.598.061

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan
(xem tại Thuyết minh số 31)

2.196.026.845

-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.850.202.692	2.667.824.512
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.850.202.692	2.667.824.512

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.092.013.457	13.177.122.559
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	159.000.000	162.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	159.000.000	162.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.251.013.457	13.339.122.559
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	14.251.013.457	13.339.122.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.850.202.692	2.667.824.512

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.241.810.765	10.509.298.047
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi VND (*)	1.124.181.077	1.050.929.805
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành VND (*)	562.090.538	525.464.902
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.555.539.150	8.932.903.340
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	16.493.172	14.067.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	579	635

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2024 lần lượt là 10% và 5% trên lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2024, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.509.298.047	10.509.298.047
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	1.050.929.805	1.050.929.805
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND)	493.937.008	525.464.902
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.964.431.234	8.932.903.340
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	14.067.152	14.067.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	637	635

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>STT</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
2	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Công ty con	Công ty mẹ
3	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Công ty con	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các Công ty con	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	5.466.670.330	49.184.516.374
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.339.900.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.593.130.607	4.698.017.315
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	960.000.000	1.113.220.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	887.038.800	897.441.700
Các bên liên quan khác	10.879.134.940	5.552.886.046
	28.125.874.677	61.446.081.435
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.389.568.805	2.112.574.401
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	142.218	67.802.955
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	14.455.000
	1.389.711.023	2.194.832.356
Thu nhập khác		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.196.026.845	-
	2.196.026.845	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	2.398.658.648	11.976.919.938
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	1.675.488.110	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	1.634.411.437	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.297.520.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.029.038.727	1.010.520.857
Các bên liên quan khác	2.238.044.526	3.266.448.367
	10.273.161.448	16.253.889.162

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	18.000.000	18.000.000
Ông Lưu Mạnh Thắng	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	15.000.000
Ông Huỳnh Chí Thành (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	-
Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	-
Ông Đỗ Đức Hùng (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	18.000.000
Bà Hoàng Phương Nga (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	3.000.000
Ông Phạm Anh Hùng	30.000.000	30.000.000
	126.000.000	126.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Thanh Sơn	249.040.000	256.429.334
Ông Bùi Hữu Cơ	203.760.000	207.728.182
Ông Vũ Hoài Nam	203.760.000	209.805.818
Ông Nguyễn Đình Chính	167.679.428	173.412.186
	824.239.428	847.375.520

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Thiện Nhật	12.000.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Dung (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	-
Bà Lê Hải Yến (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	9.000.000	9.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	9.000.000	9.000.000
	30.000.000	30.000.000

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.372.100.400	473.937.630
	1.372.100.400	473.937.630

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ này không bao gồm 1.166.135.107 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền dự thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 290.388.751.844 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã được Công ty ký quỹ đặt cọc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 06 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu Bellavita (tàu được đặt tên là PVT Fortune) với giá trị 10.900.000 USD (tương đương khoảng 290 tỷ VND) theo Dự án đầu tư mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025